

ĐỀ SỐ 7

Read the following blog and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

The Joy of Exploring New Places

December 3rd, 2024

Written by Alex Carter



I love to (1) _____ memories by exploring new places. Every time I visit a different city or country, I feel a sense of excitement and curiosity. Last summer, I travelled to a (2) _____ with breathtaking views of the ocean. The sound of waves (3) _____ and the salty breeze made the experience unforgettable. I spent my mornings (4) _____ along the beach and my afternoons discovering hidden cafes and local shops. Meeting new people and learning (5) _____ their way of life helped me gain a fresh perspective on the world. Travelling always reminds me how big and (6) _____ the world is. It's not just about seeing new sights; it's about creating moments that stay with me forever.

Niềm Vui Khám Phá Những Nơi Mới

Ngày 3 tháng 12, 2024

Tác giả: Alex Carter

Tôi thích tạo ra những kỷ niệm bằng cách khám phá những địa điểm mới. Mỗi lần tôi đến thăm một thành phố hay quốc gia khác, tôi đều cảm thấy giác háo hức và tò mò. Mùa hè năm ngoái, tôi đã đi du lịch đến một thị trấn nhỏ ven biển với cảnh biển tuyệt đẹp. Tiếng sóng vỗ và làn gió mặn làm cho trải nghiệm trở nên khó quên. Tôi đã dành buổi sáng để đi bộ dọc theo bãi biển và buổi chiều để khám phá những quán cà phê ẩn mình và các cửa hàng địa phương. Việc gặp gỡ những người mới và học hỏi về cách sống của họ đã giúp tôi có một cái nhìn mới mẻ về thế giới.

Việc du lịch luôn nhắc nhở tôi về sự rộng lớn và vẻ đẹp của thế giới. Đó không chỉ là việc ngắm nhìn những cảnh vật mới mà còn là tạo ra những khoảnh khắc sẽ ở bên tôi mãi mãi.

Question 1. A. take **B. make** C. put D. stand

Cụm từ (Collocations):

make memories: tạo ra những kỷ niệm

Tạm dịch:

I love to make memories by exploring new places. (Tôi thích tạo ra những kỷ niệm bằng cách khám phá những địa điểm mới.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 2. A. town small coastal B. small town coastal
C. coastal town small **D. small coastal town**

Kiến thức từ vựng:

small (adj): nhỏ

- coastal (adj): ven biển

- town (n): thị trấn

Trật tự từ:

Dùng tính từ "small" để bổ nghĩa cho cụm danh từ "coastal town".

Tạm dịch:

Last summer, I travelled to a small coastal town with breathtaking views of the ocean. (Mùa hè năm ngoái, tôi đã đi du lịch đến một thị trấn ven biển nhỏ với cảnh biển tuyệt đẹp.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 3. A. crashing B. crashed C. crash D. to crash

Mệnh đề phân từ:

Dùng mệnh đề phân từ hiện tại “crashing” làm tính từ theo sau danh từ để bổ nghĩa.

Tạm dịch:

The sound of waves crashing and the salty breeze made the experience unforgettable. (Tiếng sóng vỗ và làn gió mặn làm cho trải nghiệm trở nên khó quên.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 4. A. walking B. to walk C. walked D. and walked

Dạng động từ:

spend time/money doing something: dành thời gian/tiền làm gì

Tạm dịch:

I spent my mornings walking along the beach and my afternoons discovering hidden cafes and local shops. (Tôi đã dành buổi sáng để đi bộ dọc theo bãi biển và buổi chiều để khám phá những quán cà phê ẩn mình và các cửa hàng địa phương.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 5. A. of B. with C. to D. about

Dạng động từ:

learn about something: học về cái gì

Tạm dịch:

Meeting new people and learning about their way of life helped me gain a fresh perspective on the world. (Gặp gỡ những người mới và học hỏi về cách sống của họ đã giúp tôi có một cái nhìn mới mẻ về thế giới.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 6. A. beauty B. beautify C. beautiful D. beautifully

Kiến thức về từ loại:

A. beauty (n): vẻ đẹp

B. beautify (v): làm đẹp

C. beautiful (adj): đẹp

D. beautifully (adv): một cách đẹp đẽ

Ta có cấu trúc: How + ADJ + S + V/be. Do vậy, ta cần một tính từ.

Tạm dịch:

Travelling always reminds me how big and beautiful the world is. (Việc du lịch luôn nhắc nhở tôi về sự rộng lớn và vẻ đẹp của thế giới.)

→ **Chọn đáp án C**

Read the following notice and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

NOTICE: Help Keep Our Neighborhood Clean

Dear Neighbours,

We have noticed an increase in the (7) _____ of pollution in our area as a result of improper waste disposal. Trash is often left scattered around, creating an unpleasant environment and affecting not only our health but also that of (8) _____ in the community.

To (9) _____ this issue, we kindly remind everyone to follow these steps:

- Sort your waste into recyclables, (10) _____ waste and non-recyclables.
- Ensure all trash is properly handled before it is (11) _____.
- Use designated bins (12) _____ leaving trash in random spots.

Let's work together to keep our neighbourhood clean and safe for everyone. Your cooperation will make a big difference!

THÔNG BÁO: Giúp Giữ Gìn Sạch Sẻ Khu Vực Của Chúng Ta

Kính gửi các hàng xóm,

Chúng tôi nhận thấy sự gia tăng mức độ ô nhiễm trong khu vực do việc xử lý rác không đúng cách. Rác thường xuyên bị vứt bừa bãi, tạo ra một môi trường khó chịu và ảnh hưởng không chỉ đến sức khỏe của chúng ta mà còn đến sức khỏe của cộng đồng.

Để giải quyết vấn đề này, chúng tôi xin nhắc nhở mọi người làm theo các bước sau:

- Phân loại rác thành các loại có thể tái chế, rác hữu cơ và rác không thể tái chế.
- Đảm bảo rằng tất cả rác được xử lý đúng cách trước khi được vứt đi.
- Sử dụng thùng rác được quy định thay vì để rác ở những nơi ngẫu nhiên.

Chúng ta hãy cùng nhau làm việc để giữ cho khu vực của mình sạch sẽ và an toàn cho tất cả mọi người. Sự hợp tác của các bạn sẽ tạo ra sự khác biệt lớn!

Question 7. A. number **B. level** C. range D. handful

A. the number of + N (đếm được số nhiều): số lượng

B. the level of + N (không đếm được): mức độ

C. the range of + N: chủng loại

D. the handful of + N (đếm được số nhiều): một nắm, một số ít

Tạm dịch:

We have noticed an increase in the level of pollution in our area as a result of improper waste disposal. (Chúng tôi nhận thấy sự gia tăng mức độ ô nhiễm trong khu vực do việc xử lý rác không đúng cách.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 8. A. other B. another C. the other **D. others**

A. other + N (đếm được số nhiều): những cái/người khác

B. another + N (đếm được số ít): cái/người khác

C. the other: cái còn lại/người còn lại

D. others: những cái khác/người khác

Tạm dịch:

Trash is often left scattered around, creating an unpleasant environment and affecting not only our health but also that of others in the community. (Rác thường xuyên bị vứt bừa bãi, tạo ra một môi trường khó chịu và ảnh hưởng không chỉ đến sức khỏe của chúng ta mà còn đến sức khỏe của những người khác cộng đồng.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 9. **A. address** B. adopt C. defeat D. reflect

Kiến thức về từ vựng:

A. address (v): giải quyết

B. adopt (v): nhận nuôi, thông qua

C. defeat (v): đánh bại

D. reflect (v): phản chiếu, phản ánh

Tạm dịch:

To address this issue, we kindly remind everyone to follow these steps: (Để giải quyết vấn đề này, chúng tôi xin nhắc nhở mọi người làm theo các bước sau:)

→ **Chọn đáp án A**

Question 10. A. digital **B. organic** C. single-use D. crowded

Kiến thức về từ vựng:

A. digital (adj): thuộc kỹ thuật số

B. organic (adj): hữu cơ

C. single-use (adj): dùng một lần

D. crowded (adj): đông đúc

Tạm dịch:

Sort your waste into recyclables, organic waste, and non-recyclables. (Phân loại rác thành các loại có thể tái chế, rác hữu cơ và rác không thể tái chế.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 11. A. opened up B. picked up **C. taken out** D. dropped out

Kiến thức về cụm động từ (Phrasal verbs):

- A. open up: mở ra
- B. pick up: nhặt lên, đón
- C. take out: mang ra ngoài
- D. drop out: bỏ cuộc, bỏ học

Tạm dịch:

Ensure all trash is properly handled before it is taken out. (Đảm bảo rằng tất cả rác được xử lý đúng cách trước khi được vứt đi.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 12. A. prior to B. regardless of **C. instead of** D. in addition to

- A. prior to: trước
- B. regardless of: bất chấp
- C. instead of: thay vì
- D. in addition to: thêm vào

Tạm dịch:

Use designated bins instead of leaving trash in random spots. (Sử dụng thùng rác được chỉ định thay vì để rác ở những nơi ngẫu nhiên.)

→ **Chọn đáp án C**

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange of text in each of the following questions from 13 to 17.

Question 13.

- a. Jake: Hey, Mia! Yes, I did. It was fantastic. Thanks for recommending it.
- b. Mia: I'm glad you liked it! We should swap recommendations more often.
- c. Mia: Hi, Jake! Did you manage to finish the book we talked about?

A. b – a – c B. a – c – b C. b – c – a **D. c – a – b**

Mia: Chào Jake! Bạn có kịp đọc xong cuốn sách chúng ta đã nói không?

Jake: Chào Mia! Có, tôi đã đọc xong. Nó tuyệt vời lắm. Cảm ơn bạn đã gợi ý.

Mia: Tôi vui vì bạn thích nó! Chúng ta nên trao đổi những gợi ý sách nhiều hơn.

→ **Chọn đáp án D**

Question 14.

- a. Liam: Hi, Sophia! It's going well, but it's harder to change my old eating habits than I thought.
- b. Sophia: Hey, Liam! How's the new diet plan working out?
- c. Sophia: That's a great reason. Keep it up—I'm sure you'll feel the difference soon!
- d. Liam: My doctor suggested it to help with my energy levels. Plus, I wanted to feel healthier.
- e. Sophia: Really? I'm wondering why you decided to make a change.

A. e – a – c – d – b **B. b – a – e – d – c** C. b – d – e – a – c D. c – d – e – a – b

Sophia: Chào Liam! Kế hoạch ăn kiêng mới của bạn thế nào?

Liam: Chào Sophia! Nó đang tiến triển tốt, nhưng việc thay đổi thói quen ăn uống cũ của tôi khó hơn tôi nghĩ.

Sophia: Thật sao? Tôi đang tự hỏi tại sao bạn lại quyết định thay đổi.

Liam: Bác sĩ của tôi đã khuyến nghị để giúp tôi có thêm năng lượng. Thêm nữa, tôi muốn cảm thấy khỏe mạnh hơn.

Sophia: Đó là một lý do tuyệt vời. Cứ tiếp tục như vậy - tôi chắc chắn bạn sẽ cảm nhận được sự khác biệt sớm thôi!

→ **Chọn đáp án B**

Question 15.

Hi Jake,

- a. Your advice about starting with simple brushes really helped me get started.
- b. Lately, I've been working on landscapes, and it's so relaxing.

- c. Let me know if you're free one weekend to meet at a coffee shop and chat about art!
- d. I'd also love to show you some of my work and hear your feedback.
- e. Thanks for encouraging me to pick up painting—it's been such a rewarding hobby.

Take care,

Nina

A. b - e - a - d - c B. e - b - d - c - a C. a - e - b - c - d **D. e - a - b - d - c**

Chào Jake,

Cảm ơn bạn đã khuyến khích tôi bắt đầu vẽ - đó là một sở thích thật đáng giá. Lời khuyên của bạn về việc bắt đầu với những chiếc cọ đơn giản thật sự giúp tôi bắt đầu. Đạo này, tôi đã vẽ phong cảnh và thật sự rất thư giãn. Tôi cũng rất muốn cho bạn xem một số tác phẩm của mình và nghe phản hồi từ bạn.

Hãy cho tôi biết nếu bạn rảnh vào một cuối tuần nào đó để gặp nhau ở quán cà phê và trò chuyện về nghệ thuật!

Bảo trọng nhé,

Nina

→Chọn đáp án D

Question 16.

- a. They offer a glimpse into people's lives, often featuring competition, drama, and real emotions.
- b. Despite the criticism, reality shows continue to attract large audiences, and they have become an essential part of modern television.
- c. Many viewers enjoy the unpredictability of these shows, as the outcome is not scripted like in traditional TV shows.
- d. Reality shows have become incredibly popular over the past decade.
- e. However, some argue that reality TV can be misleading, as certain aspects are often staged or exaggerated for entertainment.

A. d - c - a - b - e **B. d - a - c - e - b** C. b - a - c - d - e D. d - b - c - a - e

Các chương trình truyền hình thực tế đã trở nên cực kỳ phổ biến trong suốt thập kỷ qua. Chúng mang lại cái nhìn thoáng qua về cuộc sống của mọi người, thường xuyên có sự cạnh tranh, kịch tính và những cảm xúc thật. Nhiều người xem thích sự bất ngờ của những chương trình này, vì kết quả không được lên kịch bản như trong các chương trình truyền hình truyền thống. Tuy nhiên, một số người cho rằng truyền hình thực tế có thể gây hiểu lầm, vì một số khía cạnh thường được dàn dựng hoặc phóng đại để giải trí. Mặc dù bị chỉ trích, các chương trình truyền hình thực tế vẫn tiếp tục thu hút lượng lớn khán giả và trở thành một phần quan trọng của truyền hình hiện đại.

→Chọn đáp án B

Question 17.

- a. At first, she felt a bit overwhelmed by the new responsibilities, such as managing social media accounts and creating content for clients.
- b. As time went on, her efforts paid off, and she started to receive recognition for her contributions to the organisation.
- c. After graduating from university, Sarah was eager to start her career and quickly found a job at a marketing agency.
- d. However, she soon realised how much she enjoyed the fast-paced working environment and the creative challenges of the position.
- e. Now, she feels far more confident in her abilities than she used to and is excited about future opportunities.

A. c - a - d - b - e B. c - e - d - a - b C. c - b - e - d - a D. c - a - b - d - e

Sau khi tốt nghiệp đại học, Sarah rất hào hứng bắt đầu sự nghiệp và nhanh chóng tìm được một công việc tại một công ty marketing. Ban đầu, cô cảm thấy hơi choáng ngợp với những trách nhiệm mới, như quản lý các tài khoản

mạng xã hội và tạo nội dung cho khách hàng. Tuy nhiên, cô nhanh chóng nhận ra rằng mình rất thích môi trường làm việc nhộn nhịp và những thử thách sáng tạo trong công việc này. Theo thời gian, nỗ lực của cô đã được đền đáp, và cô bắt đầu nhận được sự công nhận cho những đóng góp của mình cho tổ chức. Bây giờ, cô cảm thấy tự tin hơn rất nhiều về khả năng của mình và hào hứng với những cơ hội tương lai

→ **Chọn đáp án A**

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

Efforts to preserve cultural heritage (18) _____ as globalisation and urbanisation threaten to erase traditional practices. More and more countries have recognised the value of their historical sites, monuments, and customs, (19) _____. For example, UNESCO plays a significant role in designating World Heritage sites, ensuring that these places receive protection.

In addition to protecting physical structures, (20) _____. This includes traditional music, dance, and local languages, which are often at risk of disappearing as younger generations adopt more modern lifestyles. Governments and communities are working together to document these practices, passing them down through schools, workshops, and festivals.

However, (21) _____. Some argue that tourism, while beneficial economically, can sometimes cause damage to historical sites due to overexposure. Moreover, impacted the most by globalisation, (22) _____. Adopting foreign lifestyles is making many of them lose interest in their cultural practices, which further threatens the survival of valuable traditions and heritage.

BÀI DỊCH:

Nỗ lực bảo tồn di sản văn hoá ngày càng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết khi toàn cầu hoá và đô thị hoá đe dọa xóa bỏ những truyền thống lâu đời. Ngày càng có nhiều quốc gia nhận thức được giá trị của các di tích lịch sử, các công trình kiến trúc và phong tục của họ, điều này đã dẫn đến các sáng kiến quốc gia và quốc tế nhằm bảo vệ chúng. Ví dụ, UNESCO đóng vai trò quan trọng trong việc công nhận các Di sản Thế giới, đảm bảo rằng những địa điểm này sẽ được bảo vệ.

Ngoài việc bảo vệ các công trình vật chất, cũng có nỗ lực ngày càng tăng để bảo tồn di sản văn hoá phi vật thể. Nó bao gồm âm nhạc truyền thống, múa và các ngôn ngữ địa phương, vốn đang gặp nguy cơ biến mất khi các thế hệ trẻ chuyển sang lối sống hiện đại hơn. Chính phủ và các cộng đồng đang làm việc cùng nhau để ghi chép những phong tục này, truyền lại qua các trường học, hội thảo và lễ hội.

Tuy nhiên, việc bảo tồn di sản gặp phải nhiều thách thức. Một số người cho rằng du lịch, mặc dù có lợi về mặt kinh tế, đôi khi có thể gây hại cho các di tích lịch sử do sự tiếp xúc quá mức. Hơn nữa, bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi toàn cầu hoá, các thế hệ trẻ ngày càng tách rời khỏi gốc rễ truyền thống của họ. Việc tiếp thu lối sống nước ngoài đang khiến nhiều người mất đi sự quan tâm đối với các phong tục văn hoá của họ, điều này càng làm gia tăng mối đe dọa đến sự sống còn của những truyền thống và di sản quý giá.

Question 18:

A. have become more important than ever **B. having been more important than ever**

C. whose greater importance than ever **D. what gets more important than ever**

Câu đã có chủ ngữ chính 'Efforts to preserve cultural heritage' (Nỗ lực bảo tồn di sản văn hoá)

→ Cần vị ngữ với động từ chính có chia thì

Xét các đáp án khác:

+ Loại B vì sử dụng phân từ hoàn thành

+ Loại C vì sử dụng mệnh đề quan hệ

+ Loại D vì sử dụng mệnh đề danh từ

Tạm dịch:

Efforts to preserve cultural heritage have become more important than ever as globalisation and urbanisation threaten to erase traditional practices. (Nỗ lực bảo tồn di sản văn hoá ngày càng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết khi toàn cầu hoá và đô thị hoá đe dọa xóa bỏ những truyền thống lâu đời.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 19:

- A. global and local efforts to safeguard them originated here
- B. which resulted in national and international initiatives to safeguard them**
- C. that lead to joint campaigns working towards protecting them
- D. has caused numerous movements to preserve these heritage sites to emerges

Câu có chủ ngữ chính 'More and more countries' (ngày càng nhiều quốc gia) và động từ chính 'have recognised' → Cần mệnh đề quan hệ

Xét các đáp án khác:

- + Loại A vì sử dụng mệnh đề độc lập
- + Loại C vì không thể sử dụng đại từ quan hệ 'that' sau dấu phẩy.
- + Loại D vì sử dụng động từ có chia thì

Tạm dịch:

More and more countries have recognised the value of their historical sites, monuments, and customs, which resulted in national and international initiatives to safeguard them. (Ngày càng có nhiều quốc gia nhận thức được giá trị của các di tích lịch sử, các công trình kiến trúc và phong tục của họ, điều này đã dẫn đến các sáng kiến quốc gia và quốc tế nhằm bảo vệ chúng.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 20.

- A. people are trying to promote these sites to international tourists
- B. poor awareness among local communities remains a severe problem
- C. activists must work to raise young people's awareness of their importance
- D. there is a growing effort to preserve intangible cultural heritage**

- A. mọi người đang cố gắng quảng bá những địa điểm này tới du khách quốc tế → Sai vì không phù hợp về nghĩa.
- B. nhận thức kém trong cộng đồng địa phương vẫn là một vấn đề nghiêm trọng → Sai vì không phù hợp về nghĩa.
- C. các nhà hoạt động phải làm việc để nâng cao nhận thức của giới trẻ về tầm quan trọng của chúng → Sai vì không phù hợp về nghĩa.
- D. có một nỗ lực ngày càng tăng để bảo tồn di sản văn hoá phi vật thể → Đúng vì phù hợp về ngữ nghĩa trong câu.

Tạm dịch:

In addition to protecting physical structures, there is a growing effort to preserve intangible cultural heritage. (Ngoài việc bảo vệ các công trình vật chất, cũng có nỗ lực ngày càng tăng để bảo tồn di sản văn hoá phi vật thể.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 21.

- A. the preservation of heritage is met with challenges**
- B. there are other problems involved in recording works of art
- C. the effectiveness of these efforts is often not high
- D. the possibility of us regenerating our heritage is not there

- A. việc bảo tồn di sản gặp phải nhiều thách thức
- B. còn có những vấn đề khác liên quan đến việc ghi lại các tác phẩm nghệ thuật
- C. hiệu quả của những nỗ lực này thường không cao
- D. khả năng tái tạo di sản của chúng ta là không có

Tạm dịch:

However, the preservation of heritage is met with challenges. Some argue that tourism, while beneficial economically, can sometimes cause damage to historical sites due to overexposure. (Tuy nhiên, việc bảo tồn di sản gặp phải nhiều thách thức. Một số người cho rằng du lịch, mặc dù có lợi về mặt kinh tế, đôi khi có thể gây hại cho các di tích lịch sử do sự tiếp xúc quá mức.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 22.

- A. it is believed that young people play a key role in heritage conservation

B. young generations are increasingly disconnected from their traditional roots

C. many countries fail to preserve and promote their cultural festivals

D. the risk of the youth not recognising or losing their cultural identity is high

Mệnh đề phía trước là mệnh đề phân từ dạng bị động "impacted the most by globalisation" mệnh đề chính cần có cùng chủ ngữ

A. người ta tin rằng những người trẻ đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn di sản - Sai vì "it" không phù hợp để làm chủ ngữ ở mệnh đề trước

B. những thế hệ trẻ ngày càng tách rời khỏi gốc rễ truyền thống của họ

C. nhiều quốc gia không thể gìn giữ và quảng bá các lễ hội văn hóa của họ - Sai vì "many countries" không phù hợp để làm chủ ngữ ở mệnh đề trước

D. nguy cơ thanh niên không công nhận hay đánh mất bản sắc văn hóa của họ là rất cao → Sai vì "the risk of the youth not recognising or losing their cultural identity" không phù hợp để làm chủ ngữ ở mệnh đề trước

Tạm dịch:

Moreover, impacted the most by globalisation, young generations are increasingly disconnected from their traditional roots. (Hơn nữa, bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi toàn cầu hoá, các thế hệ trẻ ngày càng tách rời khỏi gốc rễ truyền thống của họ.)

→ Chọn đáp án B

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

Protecting diverse ecosystems and the natural benefits that they provide is essential to the future of life on our planet and the well-being of humanity. Those services, which are often called ecosystem services, include providing resources such as food and water, maintaining habitats that support biodiversity, offering opportunities for recreation, and helping to **regulate** human-caused impacts like climate change.

Healthy, diverse ecosystems are responsible for the air we breathe, the food we eat, and the natural places that we visit to nurture our bodies and minds. **They** support the species that, in turn, sustain human life.

When it comes to mitigating the impacts of climate change, ecosystem services really shine. Studies have shown that the natural world can provide one-third of all climate mitigation efforts. Land and marine ecosystems currently absorb about half of the human-generated carbon dioxide emissions, with forests alone removing 2.6 billion tons of carbon from the atmosphere each year.

Ecosystems must stay intact and healthy to provide a myriad of benefits. Campaign for Nature is a global effort to raise awareness of the threats facing our natural world and inspire world leaders to take action to protect 30 per cent of the planet by 2030. The protection of 30 per cent of the planet by 2030 is a critical milestone toward protecting 50 per cent of the planet by 2050, a benchmark that scientists say will ensure the health and diversity of ecosystems across the globe. The goal is challenging yet **attainable**—and our future depends on it.

(Adapted from <https://news.nationalgeographic.org/>)

BÀI DỊCH:

Việc bảo vệ các hệ sinh thái đa dạng và những lợi ích tự nhiên mà chúng mang lại là điều quan trọng đối với tương lai của sự sống trên hành tinh của chúng ta và sức khỏe của nhân loại. Những dịch vụ này, thường được gọi là dịch vụ hệ sinh thái, bao gồm việc cung cấp các tài nguyên như thức ăn và nước, duy trì các môi trường sống hỗ trợ sự đa dạng sinh học, mang lại cơ hội giải trí và giúp điều chỉnh các tác động do con người gây ra, chẳng hạn như biến đổi khí hậu.

Các hệ sinh thái khỏe mạnh và đa dạng chịu trách nhiệm tạo ra không khí mà chúng ta hít thở, thực phẩm chúng ta ăn và những nơi tự nhiên mà chúng ta đến để nuôi dưỡng cơ thể và tinh thần. Chúng hỗ trợ các loài động thực vật, và chính những loài này lại duy trì sự sống của con người.

Khi nói đến việc giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, các dịch vụ hệ sinh thái thể hiện rõ vai trò quan trọng. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng thế giới tự nhiên có thể cung cấp một phần ba tất cả các nỗ lực giảm thiểu khí hậu. Các hệ sinh thái đất và biển hiện nay hấp thụ khoảng một nửa lượng khí CO₂ do con người tạo ra, trong đó chỉ tính riêng các khu rừng thì chúng đã loại bỏ 2,6 tỷ tấn carbon ra khỏi bầu khí quyển mỗi năm.

Các hệ sinh thái phải được bảo vệ và duy trì khỏe mạnh để mang lại vô vàn lợi ích. Chiến dịch "Campaign for Nature" là một nỗ lực toàn cầu nhằm nâng cao nhận thức về những mối đe dọa đối với thế giới tự nhiên và truyền cảm hứng cho các nhà lãnh đạo thế giới hành động để bảo vệ 30% diện tích hành tinh vào năm 2030. Việc bảo vệ 30% diện tích hành tinh vào năm 2030 là một cột mốc quan trọng hướng tới mục tiêu bảo vệ 50% diện tích hành tinh vào năm 2050, một tiêu chuẩn mà các nhà khoa học cho rằng sẽ đảm bảo sức khỏe và sự đa dạng của các hệ sinh thái trên toàn cầu. Mục tiêu này là một thử thách lớn nhưng có thể đạt được - và tương lai của chúng ta phụ thuộc vào đó.

Question 23. Which of the following is NOT mentioned in paragraph 1 as one of the benefits provided by ecosystems?

- A. maintaining habitats
- B. providing medical materials
- C. giving important resources
- D. easing human impacts

Điều nào dưới đây KHÔNG được đề cập trong đoạn 1 là một trong những lợi ích mà các hệ sinh thái mang lại?

- A. Duy trì các môi trường sống
- B. Cung cấp nguyên liệu y tế
- C. Cung cấp các tài nguyên quan trọng
- D. Giảm nhẹ các tác động của con người

Thông tin:

Those services, which are often called ecosystem services, include **providing resources** such as food and water, **maintaining habitats** that support biodiversity, offering opportunities for recreation, and helping to **regulate human-caused impacts** like climate change. (Những dịch vụ này, thường được gọi là dịch vụ hệ sinh thái, bao gồm cung cấp các tài nguyên như thực phẩm và nước, duy trì các môi trường sống hỗ trợ sự đa dạng sinh học, mang lại cơ hội giải trí và giúp điều chỉnh các tác động do con người gây ra, chẳng hạn như biến đổi khí hậu.)

→ Chọn đáp án B

Question 24. The word **regulate** in paragraph 1 can be best replaced by _____.

- A. control
- B. remain
- C. support
- D. preserve

Từ "**regulate**" trong đoạn 1 có thể thay thế tốt nhất bằng _____.

- A. control (v): kiểm soát
 - B. remain (v): duy trì
 - C. support (v): hỗ trợ
 - D. preserve (v): bảo vệ, giữ gìn
- regulate (v): điều tiết = control (v)

Thông tin:

Those services, which are often called ecosystem services, include providing resources such as food and water, maintaining habitats that support biodiversity, offering opportunities for recreation, and helping to regulate human-caused impacts like climate change. (Những dịch vụ này, thường được gọi là dịch vụ hệ sinh thái, bao gồm cung cấp các tài nguyên như thực phẩm và nước, duy trì các môi trường sống hỗ trợ sự đa dạng sinh học, mang lại cơ hội giải trí và giúp điều chỉnh các tác động do con người gây ra, chẳng hạn như biến đổi khí hậu.)

→ Chọn đáp án A

Question 25. The word **They** in paragraph 2 refers to _____.

- A. minds
- B. bodies
- C. places
- D. ecosystems

Từ "**They**" trong đoạn 2 ám chỉ đến _____.

- A. tâm trí
- B. cơ thể
- C. các địa điểm

D. các hệ sinh thái

Thông tin:

Healthy, diverse **ecosystems** are responsible for the air we breathe, the food we eat, and the natural places that we visit to nurture our bodies and minds. **They** support the species that, in turn, sustain human life. (Các hệ sinh thái khỏe mạnh và đa dạng là yếu tố tạo ra không khí chúng ta hít thở, thực phẩm chúng ta ăn và những nơi tự nhiên mà chúng ta đến để chăm sóc cơ thể và tinh thần. Chúng hỗ trợ các loài động thực vật, và chính những loài này lại duy trì sự sống của con người.)

→ Chọn đáp án D

Question 26. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

Ecosystems must stay intact and healthy to provide a myriad of benefits.

- A. The health of ecosystems is key to receiving diverse beneficial things from humans.
- B. Ecosystems can remain healthy and well-preserved by providing diverse benefits.
- C. Ecosystems need to be undamaged and functional to offer numerous advantages.
- D. Keeping ecosystems intact and healthy is necessary to ensure long-term development.

Câu nào dưới đây diễn đạt lại đúng nhất câu được gạch chân trong đoạn 4

- A. Sức khỏe của các hệ sinh thái là yếu tố quan trọng để nhận được nhiều điều có lợi từ con người.
- B. Các hệ sinh thái có thể duy trì sự khỏe mạnh và được bảo tồn bằng cách cung cấp các lợi ích đa dạng.
- C. Các hệ sinh thái cần được giữ nguyên vẹn và hoạt động tốt để mang lại nhiều lợi ích.
- D. Giữ cho các hệ sinh thái nguyên vẹn và khỏe mạnh là cần thiết để đảm bảo sự phát triển lâu dài.

Thông tin:

Ecosystems must stay intact and healthy to provide a myriad of benefits. (Các hệ sinh thái phải được bảo vệ và duy trì khỏe mạnh để mang lại vô vàn lợi ích.)

→ Chọn đáp án C

Question 27. The word **attainable** in paragraph 4 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. irresponsible
- B. unavoidable
- C. unachievable
- D. realistic

Từ "attainable" trong đoạn 4 có nghĩa TRÁI NGƯỢC với _____.

- A. irresponsible (adj): thiếu trách nhiệm
- B. unavoidable (adj): không thể tránh khỏi
- C. unachievable (adj): không thể đạt được
- D. realistic (adj): thực tế

attainable (adj): có thể đạt được >< unachievable (adj)

Thông tin:

The goal is challenging yet attainable and our future depends on it. (Mục tiêu này là một thử thách lớn nhưng có thể đạt được – và tương lai của chúng ta phụ thuộc vào đó.)

→ Chọn đáp án C

Question 28. Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. Campaign for Nature aims to protect 30% of the planet by 2050.
- B. Ecosystems require essential resources such as food and water to grow.
- C. Forests can take in a great amount of carbon dioxide produced by people.
- D. Poor ecosystems worsen the impacts of climate change seriously.

Điều nào dưới đây là ĐÚNG theo bài đọc?

- A. Chiến dịch "Campaign for Nature" nhằm bảo vệ 30% diện tích hành tinh vào năm 2050.
- B. Các hệ sinh thái cần các tài nguyên thiết yếu như thực phẩm và nước để phát triển.
- C. Rừng có thể hấp thụ một lượng lớn khí carbon dioxide do con người thải ra.
- D. Các hệ sinh thái kém phát triển làm gia tăng nghiêm trọng các tác động của biến đổi khí hậu.

Thông tin:

+ Campaign for Nature is a global effort to raise awareness of the threats facing our natural world and inspire world leaders to take action to **protect 30 per cent of the planet by 2030**. (Chiến dịch "Campaign for Nature" là một nỗ lực toàn cầu nhằm nâng cao nhận thức về những mối đe dọa đối với thế giới tự nhiên và khuyến khích các nhà lãnh đạo thế giới hành động để bảo vệ 30% diện tích hành tinh vào năm 2030.)

A sai

+ Those services, which are often called **ecosystem services**, include providing resources such as food and water, maintaining habitats that support biodiversity, offering opportunities for recreation, and helping to regulate human-caused impacts like climate change. (Những dịch vụ này, thường được gọi là dịch vụ hệ sinh thái, bao gồm việc cung cấp các tài nguyên như thức ăn và nước, duy trì các môi trường sống hỗ trợ sự đa dạng sinh học, mang lại cơ hội giải trí và giúp điều chỉnh các tác động do con người gây ra, chẳng hạn như biến đổi khí hậu.)

B sai

+ Ecosystems must stay intact and **healthy to provide a myriad of benefits**. (Các hệ sinh thái phải được bảo vệ và duy trì khỏe mạnh để mang lại vô vàn lợi ích.)

D sai

+ Land and marine ecosystems currently absorb about half of the human-generated carbon dioxide emissions, with **forests alone removing 2.6 billion tons of carbon from the atmosphere each year**. (Các hệ sinh thái đất và biển hiện nay hấp thụ khoảng một nửa lượng khí CO₂ do con người tạo ra, trong đó rừng đóng vai trò quan trọng khi loại bỏ 2,6 tỷ tấn carbon ra khỏi bầu khí quyển mỗi năm.)

C đúng.

→ Chọn đáp án C

Question 29. In which paragraph does the author give some objectives in numerical form?

A. paragraph 1 B. paragraph 2 C. paragraph 3 **D. paragraph 4**

Tác giả đưa ra một số mục tiêu dưới dạng con số trong đoạn văn nào?

A. Đoạn 1

B. Đoạn 2

C. Đoạn 3

D. Đoạn 4

Thông tin:

The protection of 30 per cent of the planet by 2030 is a critical milestone toward protecting 50 per cent of the planet by 2050, a benchmark that scientists say will ensure the health and diversity of ecosystems across the globe. (Việc bảo vệ 30% diện tích hành tinh vào năm 2030 là một cột mốc quan trọng hướng tới mục tiêu bảo vệ 50% diện tích hành tinh vào năm 2050, một tiêu chuẩn mà các nhà khoa học cho rằng sẽ đảm bảo sức khỏe và sự đa dạng của các hệ sinh thái trên toàn cầu.)

→ Chọn đáp án D

Question 30. In which paragraph does the author illustrate the effects of ecosystems on climate?

A. paragraph 1 B. paragraph 2 **C. paragraph 3** D. paragraph 4

Tác giả minh họa tác động của các hệ sinh thái đối với khí hậu trong đoạn văn nào?

A. Đoạn 1

B. Đoạn 2

C. Đoạn 3

D. Đoạn 4

Thông tin:

When it comes to **mitigating the impacts of climate change**, ecosystem services really shine. Studies have shown that the **natural world can provide one-third of all climate mitigation efforts**. Land and marine ecosystems currently **absorb about half of the human-generated carbon dioxide emissions**, with forests alone removing 2.6 billion tons of carbon from the atmosphere each year. (Khi nói đến việc giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, các dịch vụ hệ sinh thái thể hiện rõ vai trò quan trọng. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng thế giới tự nhiên có thể cung cấp một phần ba tất cả các nỗ lực giảm thiểu khí hậu. Các hệ sinh thái đất và biển hiện nay hấp thụ khoảng một nửa lượng khí CO₂ do con người tạo ra, trong đó rừng đóng vai trò quan trọng khi loại bỏ 2,6 tỷ tấn carbon ra khỏi bầu khí quyển mỗi năm.)

→ Chọn đáp án C

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.

Communication technology has played a major role in modern communication in the 21st century. [I] The current modern trend of communication technology has evolved for the last half of a century. [II] The start of

information communication technology (ICT) has revolutionized the way of communication utilisation, but also the utilisation patterns. Hence, it has made the older communication technologies obsolete eventually. [III] Moreover, different waves of communication technology adoption have caused various impacts on social, economic, political, environmental and so on. [IV]

The technology currently available to us has allowed us to make tremendous strides in the area of communication and has fundamentally changed how we communicate. We now have access to tools that allow us to easily communicate with people on the other side of the world. Via the internet and countless algorithms already programmed, we don't have to put much thought into how our message is transmitted, how many times it is copied along the way, or who else might have access to these messages.

However, by not fully understanding or even caring about the systems in place, we are potentially sacrificing our privacy and security. It has never been easier for those without the best intentions to intercept our messages or take us for a ride by exploiting the wealth of information available online. Therefore, we need to change our communication culture by becoming more vigilant about our security and privacy and by taking the necessary measures to protect ourselves and those with whom we communicate. We also need to think about the communication tools we use and we need to use the tools with care.

(Adapted from <https://crec.ifas.ufl.edu/>)

BÀI DỊCH:

Công nghệ truyền thông đã đóng một vai trò quan trọng trong giao tiếp hiện đại của thế kỷ 21. Xu hướng công nghệ truyền thông hiện nay đã phát triển trong suốt nửa thế kỷ qua. Sự ra đời của công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) đã cách mạng hóa cách thức sử dụng truyền thông, cũng như các mô hình sử dụng. Do đó, nó đã khiến các công nghệ truyền thông cũ trở nên lỗi thời. Hơn nữa, các làn sóng khác nhau trong việc áp dụng công nghệ truyền thông đã gây ra những tác động khác nhau đến xã hội, kinh tế, chính trị, môi trường, v.v. Nhìn chung, nó đã thay đổi hầu hết các lĩnh vực trong một xã hội toàn cầu hóa.

Công nghệ hiện tại mà chúng ta có đã giúp chúng ta đạt được những bước tiến lớn trong lĩnh vực truyền thông và đã thay đổi căn bản cách chúng ta giao tiếp. Hiện nay, chúng ta có thể sử dụng các công cụ cho phép dễ dàng giao tiếp với mọi người ở bên kia bán cầu. Thông qua internet và vô số các thuật toán đã được lập trình sẵn, chúng ta không cần phải suy nghĩ nhiều về cách thức truyền tải tin nhắn của mình, số lần sao chép trên đường đi hay những ai khác có thể tiếp cận được các tin nhắn đó.

Tuy nhiên, nếu không hiểu đầy đủ hoặc thậm chí không quan tâm đến các hệ thống hiện có, chúng ta có khả năng đánh mất quyền riêng tư và bảo mật của mình. Chưa bao giờ những kẻ không có ý định tốt lại dễ dàng chặn tin nhắn của chúng ta hoặc lợi dụng nguồn thông tin phong phú có sẵn trên mạng như bây giờ. Do đó, chúng ta cần thay đổi văn hóa truyền thông của mình bằng cách trở nên cẩn trọng hơn về bảo mật và sự riêng tư, và thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo vệ bản thân cũng như những người mà chúng ta giao tiếp. Chúng ta cũng cần suy nghĩ về các công cụ truyền thông mà mình sử dụng và sử dụng các công cụ đó một cách cẩn thận.

Question 31. The word it in paragraph 1 refers to _____.

- A. trend **B. ICT** C. utilisation D. way

Từ "it" trong đoạn 1 đề cập đến _____.

- A. xu hướng
B. ICT
C. sự sử dụng
D. cách thức

Thông tin:

*The start of **information communication technology (ICT)** has revolutionized the way of communication utilisation, but also the utilisation patterns. Hence, it has made the older communication technologies obsolete eventually. (Sự ra đời của công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) đã cách mạng hóa cách thức sử dụng truyền thông, cũng như các mô hình sử dụng. Do đó, nó đã khiến các công nghệ truyền thông cũ trở nên lỗi thời.)*

→ Chọn đáp án B

Question 32. Where in paragraph 1 does the following sentence best fit?

Overall, it has changed most of the areas in a globalised society.

- A. [I] B. [II] C. [III] **D. [IV]**

Câu sau sẽ phù hợp nhất với vị trí nào trong đoạn 1?

"Nhìn chung, nó đã thay đổi hầu hết các lĩnh vực trong xã hội toàn cầu hóa."

- A. (I)
B. (II)
C. (III)
D. (IV)

Thông tin:

The start of information communication technology (ICT) has revolutionized the way of communication utilisation, but also the utilisation patterns. Hence, it has made the older communication technologies obsolete eventually. Moreover, different waves of communication technology adoption have caused various impacts on social, economic, political, environmental and so on. Overall, it has changed most of the areas in a globalised society. (Sự ra đời của công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) đã cách mạng hóa cách thức sử dụng truyền thông, cũng như các mô hình sử dụng. Do đó, nó đã khiến các công nghệ truyền thông cũ trở nên lỗi thời. Hơn nữa, các làn sóng khác nhau trong việc áp dụng công nghệ truyền thông đã gây ra những tác động khác nhau đến xã hội, kinh tế, chính trị, môi trường, v.v. Nhìn chung, nó đã thay đổi hầu hết các lĩnh vực trong xã hội toàn cầu hóa.) Ta thấy câu cần điền phù hợp nhất ở vị trí (IV) vì là câu tổng hợp lại ý chính của toàn đoạn (bắt đầu bằng 'overall')

→ Chọn đáp án D

Question 33. The word **tremendous** in paragraph 2 is **OPPOSITE** in meaning to _____.

- A. small** B. great C. rare D. weak

Từ "tremendous" trong đoạn 2 TRÁI NGHĨA với từ _____.

- A. small (adj): nhỏ
B. great (adj): vĩ đại
C. rare (adj): hiếm
D. weak (adj): yếu

Chợ sách cũ - tháng 12, bạn tải rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay tại: Giaoandethitienganh.info
Mong bạn ghé ủng hộ !

tremendous (adj): to lớn, dữ dội >< small (adj)

Thông tin:

The technology currently available to us has allowed us to make tremendous strides in the area of communication and has fundamentally changed how we communicate. (Công nghệ hiện tại mà chúng ta có đã giúp chúng ta đạt được những bước tiến lớn trong lĩnh vực truyền thông và đã thay đổi căn bản cách chúng ta giao tiếp.)

→ Chọn đáp án A

Question 34. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2?

We now have access to tools that allow us to easily communicate with people on the other side of the world.

- A. Communication with people across the world has become much easier with technology.
B. There are tools facilitating easy communication with people globally available to us.
C. Modern tools now enable us to talk to people around the world but they aren't accessible.
D. We can now communicate with people in different parts of the world thanks to technology **COMBO PRO**

Câu nào dưới đây diễn đạt lại câu gạch chân trong đoạn 2 đúng nhất?

- A. Việc giao tiếp với mọi người trên toàn thế giới đã trở nên dễ dàng hơn nhờ công nghệ.
B. Chúng ta hiện có những công cụ tạo điều kiện cho sự giao tiếp dễ dàng với mọi người trên toàn cầu.
C. Các công cụ hiện đại giờ đây cho phép chúng ta nói chuyện với người trên toàn thế giới, nhưng chúng không có sẵn.
D. Giờ đây, chúng ta có thể giao tiếp với mọi người ở các nơi khác nhau trên thế giới nhờ công nghệ.

Thông tin:

We now have access to tools that allow us to easily communicate with people on the other side of the world. (Hiện nay, chúng ta có thể sử dụng các công cụ cho phép dễ dàng giao tiếp với mọi người ở bên kia bán cầu.)

→ Chọn đáp án B

Question 35. Which of the following is NOT mentioned as one of the considerations needed when people communicate via the Internet?

- A. The way our message is delivered
- B. Who else can access the messages transmitted
- C. Our legal privacy and security
- D. How many times our message is copied

Điều nào dưới đây KHÔNG được đề cập như một yếu tố cần cân nhắc khi giao tiếp qua Internet?

- A. Cách thức tin nhắn của chúng ta được truyền tải
- B. Ai có thể tiếp cận các tin nhắn được truyền tải
- C. Quyền riêng tư và bảo mật hợp pháp của chúng ta
- D. Số lần tin nhắn của chúng ta bị sao chép

Thông tin:

Via the internet and countless algorithms already programmed, we don't have to put much thought into **how our message is transmitted, how many times it is copied along the way, or who else might have access to these messages.** (Thông qua internet và vô số các thuật toán đã được lập trình sẵn, chúng ta không cần phải suy nghĩ nhiều về cách thức truyền tải tin nhắn của mình, số lần sao chép trên đường đi hay những ai khác có thể tiếp cận được các tin nhắn đó.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 36. The phrase **take us for a ride** in paragraph 3 can be best replaced by _____.

- A. deceive us
- B. benefit us
- C. make us rich
- D. persuade us

Cụm từ "take us for a ride" trong đoạn 3 có thể thay thế đúng nhất bằng cụm _____

- A. lừa dối chúng ta
- B. mang lại lợi ích cho chúng ta
- C. làm chúng ta giàu có
- D. thuyết phục chúng ta

take somebody for a ride: lừa gạt ai đó = deceive somebody

Thông tin:

It has never been easier for those without the best intentions to intercept our messages or take us for a ride by exploiting the wealth of information available online. (Chưa bao giờ những kẻ không có ý định tốt lại dễ dàng chặn tin nhắn của chúng ta hoặc lợi dụng nguồn thông tin phong phú có sẵn trên mạng như thế này.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 37. Which of the following best summarises paragraph 3?

- A. Privacy and security issues have always been protected in communication technology.
- B. People today are more and more concerned about risks caused by communication technology.
- C. Communication tools are only useful for people who understand the systems behind them.
- D. The use of communication technology can risk our privacy and security and we need to act.

Câu nào dưới đây tóm tắt tốt nhất đoạn 3?

- A. Các vấn đề bảo mật và quyền riêng tư luôn được bảo vệ trong công nghệ truyền thông. => Sai với thông tin trong đoạn.
- B. Ngày nay, mọi người ngày càng lo lắng về những rủi ro do công nghệ truyền thông gây ra. => Sai vì chưa tóm tắt đầy đủ nội dung chính.
- C. Công cụ truyền thông chỉ hữu ích cho những người hiểu các hệ thống đằng sau chúng. => Sai với thông tin trong đoạn.
- D. Việc sử dụng công nghệ truyền thông có thể gây rủi ro cho sự riêng tư và bảo mật của chúng ta và chúng ta cần hành động. => Đúng vì tóm tắt đầy đủ nội dung của đoạn.

Thông tin:

However, by not fully understanding or even caring about the systems in place, **we are potentially sacrificing our privacy and security.** It has never been easier for those without the best intentions to intercept our messages or take us for a ride by exploiting the wealth of information available online.

Therefore, we need to change our communication culture by becoming more vigilant about our security and privacy and by taking the necessary measures to protect ourselves and those with whom we communicate. We also need to think about the communication tools we use and we need to use the tools with care. (Tuy nhiên, nếu không hiểu đầy đủ hoặc thậm chí không quan tâm đến các hệ thống hiện có, chúng ta có khả năng đánh mất quyền riêng tư và bảo mật của mình. Chưa bao giờ những kẻ không có ý định tốt lại dễ dàng chặn tin nhắn của chúng ta hoặc lợi dụng nguồn thông tin phong phú có sẵn trên mạng như thế này. Vì vậy, chúng ta cần thay đổi văn hóa truyền thông của mình bằng cách trở nên cẩn trọng hơn về bảo mật và sự riêng tư, và thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo vệ bản thân cũng như những người mà chúng ta giao tiếp. Chúng ta cũng cần suy nghĩ về các công cụ truyền thông mà mình sử dụng và sử dụng các công cụ đó một cách cẩn thận.)

→ Chọn đáp án D

Question 38. Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. People have become less concerned about the technology behind communication tools.
- B. Communication technology has significantly changed social, economic, and political fields.**
- C. The development of communication technology has reduced the risks of online exploitation.
- D. We can use communication tools without worrying about their security features.

Điều nào dưới đây là ĐÚNG theo bài đọc?

- A. Mọi người đã trở nên ít quan tâm đến công nghệ đằng sau các công cụ truyền thông.
- B. Công nghệ truyền thông đã thay đổi đáng kể các lĩnh vực xã hội, kinh tế và chính trị.
- C. Sự phát triển của công nghệ truyền thông đã làm giảm các rủi ro của việc bị lợi dụng trực tuyến.
- D. Chúng ta có thể sử dụng công cụ giao tiếp mà không phải lo lắng về các tính năng bảo mật của chúng.

Thông tin:

+ A không được đề cập A sai

+ It has never been easier for those without the best intentions to intercept our messages or take us for a ride by exploiting the wealth of information available online. (Chưa bao giờ những kẻ không có ý định tốt lại dễ dàng chặn tin nhắn của chúng ta hoặc lợi dụng nguồn thông tin phong phú có sẵn trên mạng như thế này.)

C sai

+ Therefore, we need to change our communication culture by becoming more vigilant about our security and privacy and by taking the necessary measures to protect ourselves and those with whom we communicate. We also need to think about the communication tools we use and we need to use the tools with care. (Vì vậy, chúng ta cần thay đổi văn hóa truyền thông của mình bằng cách trở nên cẩn trọng hơn về bảo mật và sự riêng tư, và thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo vệ bản thân cũng như những người mà chúng ta giao tiếp. Chúng ta cũng cần suy nghĩ về các công cụ truyền thông mà mình sử dụng và sử dụng các công cụ đó một cách cẩn thận.)

D sai

+ Moreover, different waves of communication technology adoption have caused various impacts on social, economic, political, environmental and so on. (Hơn nữa, các làn sóng khác nhau trong việc áp dụng công nghệ truyền thông đã gây ra những tác động khác nhau đến xã hội, kinh tế, chính trị, môi trường, v.v.)

B đúng.

→ Chọn đáp án B

Question 39. Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Communication technology applications have not solved any security issues for users.
- B. Users should be more aware of communication tools and the need to protect themselves.**
- C. There is growing concern about the long-term effects of communication technology.
- D. The growth of communication technology has resulted in a decrease in global connection.

Điều nào có thể suy ra từ bài đọc?

- A. Các ứng dụng công nghệ truyền thông không giải quyết được bất kỳ vấn đề bảo mật nào cho người dùng.
- B. Người dùng cần nhận thức rõ hơn về các công cụ giao tiếp và sự cần thiết phải bảo vệ bản thân.
- C. Mọi quan tâm về các tác động lâu dài của công nghệ truyền thông đang gia tăng.
- D. Sự phát triển của công nghệ truyền thông đã dẫn đến sự giảm kết nối toàn cầu.

Thông tin:

We need to change our communication culture by becoming more vigilant about our security and privacy and by taking the necessary measures to protect ourselves and those with whom we communicate. (Chúng ta cần thay đổi văn hóa truyền thông của mình bằng cách trở nên cẩn trọng hơn về bảo mật và sự riêng tư, và thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo vệ bản thân cũng như những người mà chúng ta giao tiếp.)

→ Chọn đáp án B

Question 40. Which of the following best summarises the passage?

- A. While communication tools have improved global connectivity, they have also increased the difficulty of managing people and resources online.
- B. The rapid development of communication technology has solved most privacy concerns, making it largely secure and trustworthy.
- C. Communication technology has changed society, and improved global connectivity but also created challenges regarding its users' safety.
- D. Although communication technology has improved the way we connect globally, it has also increased the risks of cheating and being scammed.

Chỉ 100k/12 tháng, bạn tải rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay tại: Giaoandethitienganh.info
Mong bạn ghé ủng hộ !

Câu nào dưới đây tóm tắt đúng nhất bài đọc?

- A. Mặc dù công cụ giao tiếp đã cải thiện kết nối toàn cầu, chúng cũng làm tăng độ khó trong việc quản lý con người và tài nguyên trực tuyến. => Sai vì không có thông tin trong bài về 'managing people and resources online' (quản lý con người và tài nguyên trực tuyến).
- B. Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ truyền thông đã giải quyết hầu hết các vấn đề về quyền riêng tư, khiến nó trở nên an toàn và đáng tin cậy. => Sai với thông tin trong bài.
- C. Công nghệ truyền thông đã thay đổi xã hội, cải thiện kết nối toàn cầu nhưng cũng tạo ra những thách thức về sự an toàn của người sử dụng.
- D. Mặc dù công nghệ truyền thông đã cải thiện cách chúng ta kết nối toàn cầu, nó cũng làm tăng rủi ro bị lừa đảo và lừa gạt. => Sai vì tóm tắt không đầy đủ bài đọc (các vấn đề bảo mật và quyền riêng tư).

Tóm tắt:

+ Đoạn 1: Công nghệ truyền thông đã có ảnh hưởng lớn đến giao tiếp hiện đại trong thế kỷ 21, làm thay đổi cách sử dụng và các mô hình truyền thông, khiến các công nghệ cũ trở nên lỗi thời và tác động mạnh đến nhiều lĩnh vực xã hội, kinh tế, chính trị, môi trường.

+ Đoạn 2: Công nghệ hiện đại giúp chúng ta giao tiếp dễ dàng với người khác trên toàn cầu thông qua internet và các thuật toán, làm giảm sự quan tâm đến quá trình truyền tải thông tin.

+ Đoạn 3: Tuy nhiên, việc không hiểu rõ các hệ thống hiện tại có thể khiến chúng ta đánh mất quyền riêng tư và bảo mật, vì vậy cần thay đổi văn hóa truyền thông để bảo vệ bản thân và sử dụng các công cụ truyền thông một cách cẩn thận.

=> Bài đọc nói về công nghệ truyền thông hiện đại đã thay đổi căn bản cách thức truyền thông, giúp kết nối toàn cầu nhưng cũng tiềm ẩn nguy cơ mất bảo mật và quyền riêng tư, yêu cầu chúng ta phải cẩn trọng và thực hiện các biện pháp bảo vệ trong việc sử dụng công nghệ.

→ Chọn đáp án C

| STT | Từ vựng | Từ loại | Phiên âm | Nghĩa |
|-----|---------------|---------|------------------|-------------------------|
| 1 | excitement | n | /ɪk'saɪtmənt/ | sự phấn khích, hứng thú |
| 2 | curiosity | n | /'kjʊrɪ'ɒsəti/ | sự tò mò |
| 3 | breathtaking | adj | /'breɪtɪkɪŋ/ | đẹp đến ngỡ ngàng |
| 4 | unforgettable | adj | /,ʌnfə'r'getəbl/ | không thể quên |
| 5 | beautify | v | /'bjʊ:tɪfaɪ/ | làm đẹp |
| 6 | coastal | adj | /'kəʊstl/ | thuộc vùng ven biển |

| | | | | |
|----|------------------|-----|-----------------------|---------------------------|
| 7 | disposal | n | /di'spəʊzl/ | sự vứt bỏ, xử lý |
| 8 | scatter | v | /'skætər/ | rải rác, phân tán |
| 9 | recyclable | adj | /'ri:'saɪkləbl/ | có thể tái chế |
| 10 | non-recyclable | adj | /'nɒn ri'saɪkləbl/ | không thể tái chế |
| 11 | cooperation | n | /kəʊ'pə'reɪʃn/ | sự hợp tác |
| 12 | neighbourhood | n | /'neɪbərhʊd/ | khu vực lân cận, hàng xóm |
| 13 | recommendation | n | /'rekəmen'deɪʃn/ | sự giới thiệu, đề xuất |
| 14 | glimpse | n | /'glɪmps/ | cái nhìn thoáng qua |
| 15 | criticism | n | /'krɪtɪsɪzəm/ | lời phê bình, chỉ trích |
| 16 | essential | adj | /'esɛnʃl/ | cần thiết, thiết yếu |
| 17 | unpredictability | n | /'ʌnpri'dɪktə'bɪləti/ | tính khó đoán trước |
| 18 | outcome | n | /'aʊtkʌm/ | kết quả |
| 19 | overwhelm | v | /'oʊvər'welɪm/ | làm choáng ngợp, áp đảo |
| 20 | recognition | n | /'rekəg'nɪʃn/ | sự công nhận, nhận thức |
| 21 | contribution | n | /'kɒntri'bju:ʃn/ | sự đóng góp |
| 22 | fast-paced | adj | /'fæst 'peɪst/ | nhịp độ nhanh |
| 23 | preserve | v | /'prɪ'zɜ:rv/ | bảo tồn, giữ gìn |
| 24 | cultural | adj | /'kʌltʃərəl/ | thuộc văn hóa |
| 25 | heritage | n | /'herɪtɪdʒ/ | di sản |
| 26 | globalisation | n | /'glɒsbəlaɪ'zeɪʃn/ | toàn cầu hóa |
| 27 | urbanisation | n | /'ɜ:rbəni'zeɪʃn/ | đô thị hóa |
| 28 | erase | v | /'ɪ'reɪs/ | xóa bỏ, xóa đi |
| 29 | historical | adj | /'hɪ'stɔ:rikl/ | thuộc lịch sử |
| 30 | monument | n | /'mɒnjumənt/ | đài tưởng niệm, di tích |
| 31 | custom | n | /'kʌstəm/ | phong tục, tập quán |
| 32 | adopt | v | /'ə'dɒpt/ | chấp nhận, áp dụng |
| 33 | survival | n | /'sʌ'vaɪvl/ | sự sống sót, tồn tại |
| 34 | ecosystem | n | /'i:kəʊsɪstəm/ | hệ sinh thái |
| 35 | well-being | n | /'wel bi:ɪŋ/ | sự khỏe mạnh, hạnh phúc |
| 36 | humanity | n | /'hju:'mænəti/ | nhân loại, lòng nhân ái |
| 37 | recreation | n | /'rekri'eɪʃn/ | sự giải trí |
| 38 | regulate | v | /'regjuleɪt/ | điều chỉnh, kiểm soát |
| 39 | sustain | v | /'sə'steɪn/ | duy trì, chịu đựng |
| 40 | marine | adj | /'məri:n/ | thuộc về biển |
| 41 | attainable | adj | /'ə'teɪnəbl/ | có thể đạt được |
| 42 | tremendous | adj | /'trɛ'mendəs/ | to lớn, tuyệt vời |
| 43 | transmit | v | /'trænz'mɪt/ | truyền tải, phát |
| 44 | sacrifice | v | /'sækrɪfaɪs/ | hy sinh |
| 45 | intercept | v | /'ɪntə'sept/ | chặn, ngăn chặn |
| 46 | vigilant | adj | /'vɪdʒɪlənt/ | cảnh giác, thận trọng |

| STT | Cấu trúc | Nghĩa |
|------------|----------------------------------|---|
| 1 | love to do something | rất thích làm gì |
| 2 | spend time/money doing something | dành thời gian/tiền bạc làm gì |
| 4 | take out | lấy ra, rút ra, mượn (sách, tiền, đồ vật) |
| 5 | manage to do something | xoay xở làm được việc gì |
| 6 | pay off | đem lại kết quả tốt, trả hết (nợ) |
| 7 | go on | tiếp tục, diễn ra |
| 8 | graduate from | tốt nghiệp từ (trường học) |
| 9 | eager to do something | háo hức làm gì |
| 10 | be confident in | tự tin về |
| 11 | be excited about | hào hứng về |
| 12 | play a role in | đóng vai trò trong |
| 13 | pass down | truyền lại (cho thế hệ sau) |
| 14 | result in | dẫn đến, gây ra |
| 15 | depend on | phụ thuộc vào |
| 16 | access to | sự tiếp cận với, quyền sử dụng |